

Số: 39/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 25 tháng 8 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng  
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022; Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng*

*Son thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn để thực hiện 10 dự án với tổng diện tích 90,019 ha, trong đó có 63,881 ha rừng tự nhiên và 26,138 ha rừng trồng, cụ thể như sau:

1. Dự án thành phần 2: Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 thuộc Dự án đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 1 với diện tích 76,469 ha, trong đó có 55,241 ha rừng tự nhiên và 21,228 ha rừng trồng.

2. Dự án Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Phầy, xã Chí Minh, huyện Tràng Định (nay là xã Thất Khê) với diện tích 1,29 ha rừng tự nhiên.

3. Dự án Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Cái Đay, xã Tri Phương, huyện Tràng Định (nay là xã Quốc Khánh) với diện tích 1,43 ha rừng tự nhiên.

4. Dự án Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Kháng Chiến với diện tích 0,44 ha rừng trồng.

5. Dự án Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Việt với diện tích 4,12 ha, trong đó có 3,41 ha rừng tự nhiên và 0,71 ha rừng trồng.

6. Dự án Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ với diện tích 0,52 ha rừng tự nhiên.

7. Dự án Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Đăng với diện tích 2,47 ha, trong đó có 1,99 ha rừng tự nhiên và 0,48 ha rừng trồng.

8. Dự án Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Cao Lộc với diện tích 0,50 ha rừng trồng.

9. Dự án Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Sơn với diện tích 1,83 ha rừng trồng.

10. Dự án Cảng cạn Yên Trạch với diện tích 0,95 ha rừng trồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác, thống nhất

của hồ sơ, số liệu, vị trí, ranh giới, hiện trạng, nguồn gốc và loại rừng; chỉ đạo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trồng rừng thay thế và các thủ tục về đất đai, môi trường, đầu tư, khoáng sản và pháp luật có liên quan trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng; báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện.

**2.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVIII, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 25 tháng 8 năm 2026./.

**CHỦ TỊCH**

**Đoàn Thị Hậu**

**Phụ lục: DANH MỤC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 25 / 8 /2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

| STT               | Tên dự án                                                                                                                          | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)                      | Chủ đầu tư/Nhà đầu tư | Diện tích dự án (ha) | Diện tích có rừng quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (ha) |               |               |            |               |               |            |                                                                                                |               |            |                            |               |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|---------------|---------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|----------------------------|---------------|
|                   |                                                                                                                                    |                                                            |                       |                      | Tổng                                                                                         | Rừng phòng hộ |               |            | Rừng sản xuất |               |            | Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng phòng hộ, rừng sản xuất) |               |            | Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp |               |
|                   |                                                                                                                                    |                                                            |                       |                      |                                                                                              | Tổng          | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | Tổng          | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | Tổng                                                                                           | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | Tổng                       | Rừng tự nhiên |
| Tổng số: 10 dự án |                                                                                                                                    |                                                            |                       | 188,537              | 90,019                                                                                       | 60,818        | 45,493        | 15,325     | 20,570        | 12,313        | 8,257      | 3,279                                                                                          | 0,723         | 2,556      | 5,352                      | 5,352         |
| 1                 | Dự án thành phần 2: Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 thuộc Dự án đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 1 | Các xã: Đồng Đăng, Hoàng Văn Thụ, Thụy Hùng, tỉnh Lạng Sơn | Quân khu 1            | 124,127              | 76,469                                                                                       | 58,278        | 42,953        | 15,325     | 11,700        | 6,603         | 5,097      | 1,159                                                                                          | 0,353         | 0,806      | 5,332                      | 5,332         |

|   |                                                                                                                                                  |                               |                               |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 2 | Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Phầy, xã Chí Minh, huyện Trảng Định (nay là xã Thất Khê)        | Xã Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn    | Doanh nghiệp tư nhân Châu Hậu | 8,380  | 1,290 | 1,110 | 1,110 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,180 | 0,180 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 3 | Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Cái Đay, xã Tri Phương, huyện Trảng Định (nay là xã Quốc Khánh) | Xã Quốc Khánh, tỉnh Lạng Sơn  | Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dụ  | 10,550 | 1,430 | 1,430 | 1,430 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 4 | Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Kháng Chiến                                                                                 | Xã Kháng Chiến, tỉnh Lạng Sơn | Công an tỉnh                  | 7,200  | 0,440 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,440 | 0,000 | 0,440 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |

|    |                                                                    |                                 |                                |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 5  | Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Việt     | Xã Quốc Việt, tỉnh Lạng Sơn     | Công an tỉnh                   | 6,090 | 4,120 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 3,940 | 3,320 | 0,620 | 0,160 | 0,070 | 0,090 | 0,020 | 0,020 |
| 6  | Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ | Xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn | Công an tỉnh                   | 7,560 | 0,520 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,480 | 0,480 | 0,000 | 0,040 | 0,040 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 7  | Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Đăng     | Xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn     | Công an tỉnh                   | 7,170 | 2,470 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 2,290 | 1,910 | 0,380 | 0,180 | 0,080 | 0,100 | 0,000 | 0,000 |
| 8  | Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Cao Lộc       | Xã Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn       | Công an tỉnh                   | 6,210 | 0,500 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,250 | 0,000 | 0,250 | 0,250 | 0,000 | 0,250 | 0,000 | 0,000 |
| 9  | Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Sơn        | Xã Ba Sơn, tỉnh Lạng Sơn        | Công an tỉnh                   | 6,250 | 1,830 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 1,470 | 0,000 | 1,470 | 0,360 | 0,000 | 0,360 | 0,000 | 0,000 |
| 10 | Cảng cạn Yên Trạch                                                 | Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn | Công ty TNHH Logistics quốc tế | 5,000 | 0,950 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,950 | 0     | 0,950 | 0,000 | 0,000 |